

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN GÒ VẤP  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 450/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-4-2021

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Mạnh Cường

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Phạm Văn Khương

Bà Nguyễn Thị Lý

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Thị Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1386/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 61/2021/QĐHPT-ST ngày 30 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

***1.Nguyên đơn:*** Ông Đỗ Quý N, sinh năm: 1966, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

***2.Bị đơn:*** Bà Huỳnh Thị An T, sinh năm: 1972, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 28/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn: Ông N trình bày: Ông và bà T sống chung với nhau từ năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường D, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Hạnh phúc gia đình kéo dài đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau, xem nhau như người ngoài. Ông không còn tình cảm và không thể tiếp tục sống chung với bà T. Ông đã suy nghĩ kỹ và đã ly thân từ giữa năm 2020 nên yêu cầu được ly hôn bà T.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Đỗ Huỳnh Phương T, sinh năm: 1990 (Đã trưởng thành) và Đỗ Duy T1, sinh năm: 1999 (Đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn bà T.

Ngoài ra, nguyên đơn xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Hội đồng xét xử, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Do bà T từ chối nhận văn bản tố tụng nên Tòa án tiến hành các thủ tục niêm yết xét xử vắng mặt bà T theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Cụ thể như sau: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp; tổng đạt cho các đương sự đúng quy định pháp luật; tiến hành phiên hòa giải đúng quy định tại Điều 208; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203; quyết định đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 220 và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Đây là vụ án tranh chấp “Ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Do đương sự: Bà T vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa, vì vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự nêu trên.

[2]. Xét yêu cầu của các đương sự: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N thấy rằng. Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số: 28, quyền số: 01/90

ngày 14/5/1990 của Ủy ban nhân dân Phường D, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện hôn nhân giữa ông N và bà T là hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào kết quả xác minh ngày 07/12/2020 của Hội liên hiệp phụ nữ Phường B, quận C thì ông N và bà T có mâu thuẫn vợ chồng khoảng 01 năm.

Ông N và bà T sống chung với nhau từ năm 1990 nhưng do không hòa hợp về tính cách và quan điểm sống, không có sự cảm thông, chia sẻ, chăm sóc lẫn nhau nên ông bà không còn sống chung đã ly thân từ năm 2020. Do mâu thuẫn giữa ông N và bà T đã tồn tại từ lâu, việc cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng không có kết quả, mục đích hôn nhân chỉ tồn tại về mặt pháp lý, không còn tồn tại trên thực tế, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của ông N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên chấp nhận. Hơn nữa, mặc dù bà T đã được Tòa án triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng hoàn toàn T không có ý kiến gì đối với việc ông N yêu cầu ly hôn cho thấy bà T không còn quan tâm đến việc duy trì quan hệ vợ chồng với ông N nên khả năng đoàn tụ gia đình là không có.

Về con chung: Căn cứ vào bản sao giấy khai sinh số: 101 ngày 23/11/1990 của Ủy ban nhân dân Phường D, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh và bản sao giấy khai sinh số: 169 ngày 01/9/1999 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định được ông N và bà T có 02 con chung tên là Đỗ Huỳnh Phương T, sinh năm: 1990 (Đã trưởng thành) và Đỗ Duy T1, sinh năm: 1999 (Đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về án phí Tòa án: Ông N phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số: AA/2019/0027266 ngày 02/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, ông N đã nộp đủ án phí.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 5, Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Đỗ Quý N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Quý N được ly hôn bà Huỳnh Thị An T.

Giấy giấy chứng nhận kết hôn số: 28, quyển số: 01/90 ngày 14/5/1990 của Ủy ban nhân dân Phường D, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Đỗ Huỳnh Phương T, sinh năm: 1990 (Đã trưởng thành) và Đỗ Duy T1, sinh năm: 1999 (Đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

2. Về án phí Tòa án: Ông N phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số: AA/2019/0027266 ngày 02/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, ông N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (Sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày được tổng đạt hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Trần Mạnh Cường**

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
TÒA**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN**